

Phụ lục số 04

HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO NGHIỆP VỤ QUỸ BẢO HIỂM DO HỆ THỐNG BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM QUẢN LÝ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính)

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM

1. Danh mục báo cáo tài chính

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ hạn lập báo cáo
1	2	3	4
1	B01/BCTC-QBH	Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm	Năm
2	B02/BCTC-QBH	Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm	Năm
3	B03/BCTC-QBH	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm	Năm
4	B04/BCTC-QBH	Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm	Năm

Mẫu biểu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm được sử dụng cho các đơn vị BHXH là đơn vị kế toán cơ sở lập báo cáo và đồng thời sử dụng cho BHXH cấp trên (BHXH Việt Nam, BHXH tỉnh) tổng hợp số liệu.

2. Nơi nhận báo cáo

Các đơn vị BHXH cấp dưới phải nộp báo cáo về BHXH cấp trên trực tiếp theo quy định.

Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm do BHXH Việt Nam tổng hợp từ các đơn vị trực thuộc (BHXH tỉnh và đơn vị tương đương) nộp về Bộ Tài chính (KBNN và các Vụ chuyên ngành).

II. BÁO CÁO NGHIỆP VỤ QUỸ BẢO HIỂM

1. Danh mục báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ hạn lập báo cáo
1	2	3	4
1	B07a-BH	Báo cáo thu BHXH, BHYT, BHTN	Quý
2	B07b-BH	Báo cáo tổng hợp thu BHXH, BHYT, BHTN toàn tỉnh	Quý
3	B07c-BH	Báo cáo tổng hợp thu BHXH, BHYT, BHTN toàn quốc	Năm
4	F01-07-BH	Báo cáo chi tiết số thu BHXH, BHYT, BHTN	Quý
5	B08a-BH	Báo cáo tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí chi BHXH, BHTN	Quý
6	B08b-BH	Báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí chi BHXH, BHTN toàn tỉnh	Quý
7	B08c-BH	Báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí chi BHXH, BHTN toàn quốc	Năm
8	B08d-BH	Báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí chi BHXH do NSNN đảm bảo	Năm
9	B09a-BH	Báo cáo tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí chi BHYT	Quý
10	B09b-BH	Báo cáo tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí chi BHYT toàn tỉnh	Quý
11	B09c-BH	Báo cáo tổng hợp tình hình và quyết toán kinh phí chi khám chữa bệnh BHYT toàn quốc	Năm
12	B10a-BH	Báo cáo tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí dành cho khám chữa bệnh chưa sử dụng để lại địa phương, Bộ quốc phòng, Bộ công an trên địa bàn tỉnh	Quý
13	B10b-BH	Báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí dành cho khám chữa bệnh chưa sử dụng để lại các địa phương, Bộ quốc phòng, Bộ công an	Năm
14	B11-BH	Báo cáo thanh toán về thu BHXH, BHYT, BHTN	Quý
15	B12a-BH	Báo cáo tình hình đầu tư tài chính	Năm
16	B12b-BH	Báo cáo tình hình lãi đầu tư tài chính	Năm
17	B12c-BH	Báo cáo thu, chi đầu tư tài chính	Năm
18	B13a-BH	Báo cáo quyết toán quỹ BHXH, BHTN	Năm

19	B13b-BH	Báo cáo quyết toán quỹ BHYT	Năm
20	B14-BH	Báo cáo trích lập quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính	Năm
21	B15a-BH	Báo cáo cân đối quỹ khám, chữa bệnh BHYT do địa phương quản lý	Năm
22	B15b-BH	Báo cáo tổng hợp cân đối quỹ khám, chữa bệnh BHYT	Năm
23	B16a-BH	Báo cáo số phải thu BHXH, BHYT, BHTN và lãi chậm đóng	Quý
24	B16b-BH	Báo cáo tổng hợp số phải thu BHXH, BHYT, BHTN và lãi chậm đóng toàn địa bàn	Quý
25	B17a-BH	Báo cáo tổng hợp thu hồi chi sai BHXH năm trước nguồn NSNN	Quý
26	B17b-BH	Báo cáo tổng hợp thu hồi chi sai năm trước nguồn quỹ BHXH, BHYT, BHTN	Quý

2. Nơi nhận báo cáo

BHXH cấp dưới phải nộp báo cáo về BHXH cấp trên.

BHXH Việt Nam phải nộp báo cáo nghiệp vụ quản lý quỹ bảo hiểm cho Bộ Tài chính.

III. MẪU BÁO CÁO

1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....

Mẫu B01/BCTC-QBH

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM

Tại ngày.....tháng năm.....

Đơn vị tính:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	101			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	105			
III	Các khoản phải thu	110			
1	Phải thu bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm	111			
2	Phải thu số đã chi sai bảo hiểm cho đối tượng	112			
3	Phải thu bảo hiểm của khối AN-QP	113			
4	Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm	114			
5	Phải thu hoạt động đầu tư quỹ	115			
6	Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện	116			
7	Ứng trước cho NSNN	117			
8	Các khoản phải thu khác	118			
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	120			
V	Tài sản khác	130			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (150= 101+105+110+120+130)	150			
	NGUỒN VỐN				

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Nợ phải trả	160			
1	Tạm thu các loại BH và lãi chậm đóng	161			
2	Phải trả về số thu bảo hiểm	162			
3	Phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm	163			
4	Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm	164			
5	Phải trả về chi bảo hiểm với đơn vị ngoài ngành	165			
6	Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện	166			
7	Nợ phải trả khác	167			
II	Tài sản thuần	170			
1	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế từ hoạt động các quỹ BH	171			
2	Quỹ bảo hiểm	172			
3	Quỹ dự phòng rủi ro trong đầu tư tài chính	173			
4	Tài sản thuần khác	174			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (180=160+170)		180			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**Mẫu B02/BCTC-QBH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUỸ BẢO HIỂM

Năm.....

Đơn vị tính:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động tài chính của quỹ				
1	Doanh thu	101			
2	Chi phí	102			
3	Thặng dư/thâm hụt (103=102-101)	103			
II	Hoạt động quỹ bảo hiểm				
1	Thu	105			
2	Chi	106			
3	Thặng dư/thâm hụt (107=105-106)	107			
III	Thặng dư/thâm hụt trong năm (120=103+107)	120			
1	Bổ sung quỹ BHXH (Hưu trí, tử tuất)	121			
2	Bổ sung quỹ dự phòng BHYT	122			
3	Bổ sung quỹ BHTN	123			
4	Bổ sung quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính	124			
5	Trích kinh phí hoạt động cho BHXH Việt Nam	125			
6	Khác	126			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

Mẫu B03/BCTC-QBH(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUỸ BẢO HIỂM**

Năm.....

Đơn vị tính:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động đầu tư quỹ	101			
1	Tiền thu từ các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm	102			
2	Tiền quỹ bảo hiểm chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	103			
II	Quỹ BHXH	111			
1	Tiền thu BHXH	112			
2	Tiền chi BHXH	113			
III	Quỹ BHYT	121			
1	Tiền thu BHYT	122			
2	Tiền chi BHYT	123			
IV	Quỹ BHTN	131			
1	Tiền thu BHTN	132			
2	Tiền chi BHTN	133			
V	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động các quỹ bảo hiểm trong năm	150			
VI	Số dư tiền quỹ bảo hiểm đầu kỳ	160			
VII	Số dư tiền quỹ bảo hiểm cuối kỳ	170			

Lập, ngày ... tháng ... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....

Mẫu B04/BCTC-QBH**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:**.....(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/20xx****I. Thông tin khái quát**

Đơn vị.....

QĐ thành lập số ngày...../...../.....

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp:.....

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành vào ngày

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính của quỹ bảo hiểm (B01/BCTC-QBH)**1. Tiền các quỹ bảo hiểm**

Đơn vị tính:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi kho bạc		
- Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền đang chuyển		

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Gửi tiền tại các NHTM		
- Đầu tư tài chính khác (chi tiết)		
+...		
+...		
Tổng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		

3. Phải thu bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu BHXH bắt buộc		
- Phải thu BHXH tự nguyện		
- Phải thu BHYT		
- Phải thu BHTN		
- Phải thu lãi chậm đóng BHXH bắt buộc		
- Phải thu lãi chậm đóng BHXH tự		
- Phải thu lãi chậm đóng BHYT		
- Phải thu lãi chậm đóng BHTN		
- Phải thu BHXH bắt buộc		
Tổng số phải thu bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm		

4. Phải thu số đã chi sai bảo hiểm cho đối tượng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu hồi số chi sai BHXH của đối tượng		
+ Phải thu hồi số chi sai ốm đau, thai sản		
+ Phải thu hồi số chi sai TNLĐ-BNN		
+ Phải thu hồi số chi sai hưu trí, tử tuất		
- Phải thu hồi số chi sai BHYT của đối tượng		
- Phải thu hồi số chi sai BHTN của đối tượng		
- Phải thu hồi số chi sai đối tượng thuộc NS		
Tổng phải thu số đã chi sai bảo hiểm cho đối tượng		

5. Phải thu bảo hiểm của khối AN-QP

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu chênh lệch thu KCB lớn hơn chi KCB		
- Phải thu thanh toán đa tuyến khối AN-QP		

Tổng phải thu bảo hiểm của khối AN-QP		
---------------------------------------	--	--

6. Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện		
Phải thu giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh		
Tổng phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ		

7. Phải thu hoạt động đầu tư quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/lợi nhuận		
- Phải thu khác từ hoạt động đầu tư		
Tổng phải thu hoạt động đầu tư quỹ		

8. Chi bảo hiểm của tỉnh, huyện

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Chi các loại bảo hiểm của tỉnh		
- Chi BHXH từ quỹ		
+ Chi ốm đau thai sản		
+ Chi TNLĐ-BNN		
+ Chi hưu trí, tử tuất		
- Chi BHYT		
- Chi BHTN		
- Chi BHXH do NSNN đảm bảo		
- Chi trước BHYT cho năm sau		
b) Chi các loại bảo hiểm của huyện		
- Chi BHXH từ quỹ		
+ Chi ốm đau thai sản		
+ Chi TNLĐ-BNN		
+ Chi hưu trí, tử tuất		

- Chi BHYT		
- Chi BHTN		
- Chi BHXH do NSNN đảm bảo		
- Chi trước BHYT cho năm sau		
Tổng chi các loại bảo hiểm của tỉnh,		

9. Phải thu khác về quỹ bảo hiểm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuyết minh chi tiết (nếu có)		
.....		
Tổng các khoản phải thu khác về quỹ bảo hiểm		

10. Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trái phiếu Chính phủ		
- Cho ngân sách nhà nước vay		
- Gửi tiền tại các NHTM		
- Trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ, tín chỉ tiền gửi tại các NHTM		
- Đầu tư vào các dự án trọng điểm		
- Đầu tư tài chính khác		
Tổng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		

11. Tài sản khác của quỹ bảo hiểm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị thuyết minh chi tiết		
.....		
Tổng giá trị tài sản khác		

12. Phải trả về số thu bảo hiểm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả số thu thừa bảo hiểm		
- Phải trả số thu bảo hiểm không xác định được đối tượng		
- Phải trả ngân sách nhà nước do thu		
- Phải trả số thu bảo hiểm khác		

Tổng phải trả về số thu bảo hiểm		
----------------------------------	--	--

13. Phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người hưởng chế độ BHXH		
+ Phải trả người hưởng chế độ BHXH từ nguồn quỹ		
+ Phải trả người hưởng chế độ BHXH do NSNN đảm bảo		
- Phải trả người hưởng chế độ chế độ BHYT		
- Phải trả người hưởng chế độ chế độ BHTN		
- Phải trả thu hồi chi sai các khoản từ nguồn ngân sách để trả NSNN		
- Phải trả khác cho người hưởng BH		
Tổng các khoản phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm		

14. Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện		
Phải trả giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh		
Tổng phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ		

15. Phải trả chi bảo hiểm với đơn vị ngoài ngành

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thanh toán với đại diện chi trả		
- Thanh toán với đơn vị sử dụng lao động		
+ Ốm đau, thai sản, dưỡng sức		
+ Y tế cơ quan		
+ Đào tạo nghề		
- Thanh toán với cơ sở KCB		
- Thanh toán với cơ sở dạy nghề		
- Thanh toán với trường học		

- Thanh toán với cơ quan lao động		
- Thanh toán với ngân sách nhà nước		
- Thanh toán khác		
+ Thù lao đại lý thu		
+ Hỗ trợ UBND xã, phường		
+ Chi phí chi trả		
+ Khác		
Tổng phải trả chi bảo hiểm với đơn vị ngoài ngành		

16. Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Thu các loại bảo hiểm của tỉnh		
- Thu BHXH bắt buộc		
+ Ốm đau, thai sản		
+ TNLĐ-BNN		
+ Hưu trí, tử tuất		
- Thu BHXH tự nguyện		
- Thu BHYT		
+ Thu BHYT năm nay		
+ Thu BHYT trước cho năm sau		
- Thu BHTN		
- Thu lãi chậm đóng		
+ Lãi chậm đóng BHXH bắt buộc		
+ Lãi chậm đóng BHXH tự nguyện		
+ Lãi chậm đóng BHYT		
+ Lãi chậm đóng BHTN		
b) Thu các loại bảo hiểm của huyện		
- Thu BHXH bắt buộc		
+ Ốm đau, thai sản		
+ TNLĐ-BNN		
+ Hưu trí, tử tuất		
- Thu BHXH tự nguyện		
- Thu BHYT		

- Thu BHTN		
- Thu lãi chậm đóng		
+ Lãi chậm đóng BHXH bắt buộc		
+ Lãi chậm đóng BHXH tự nguyện		
+ Lãi chậm đóng BHYT		
+ Lãi chậm đóng BHTN		
Tổng các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện		

17. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuyết minh chi tiết (nếu có)		
.....		
Tổng các khoản phải trả khác		

18. Quỹ bảo hiểm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ BHXH		
+ Quỹ ốm đau, thai sản		
+ Quỹ TNLĐ-BNN		
+ Quỹ hưu trí, tử tuất		
- Quỹ BHYT		
+ Quỹ KCB BHYT		
+ Quỹ dự phòng KCB BHYT		
+ Trích chi phí hoạt động		
- Quỹ BHTN		
- Quỹ BH do NSNN đảm bảo		
Tổng các quỹ bảo hiểm		

19. Quỹ dự phòng rủi ro trong đầu tư tài chính

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuyết minh chi tiết (nếu có)		
.....		
Tổng Quỹ dự phòng rủi ro trong đầu tư tài chính		

20. Thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm về hoạt động của các quỹ bảo hiểm:

.....

.....

.....

.....

.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục số liệu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm (B02/BCTC-QBH)

1. Hoạt động tài chính của quỹ bảo hiểm

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu (chi tiết theo từng hoạt động)		
b) Chi phí (chi tiết theo từng hoạt động)		

2. Hoạt động quỹ bảo hiểm

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
2.1. Quỹ BHXH		
a) Thu		
- Thu BHXH bắt buộc		
+ Quỹ ốm đau, thai sản		
+ Quỹ TNLĐ-BNN		
+ Quỹ hưu trí, tử tuất		
- Thu BHXH tự nguyện		
- Thu lãi chậm đóng BHXH		
+ Lãi chậm đóng BHXH bắt buộc		
+ Lãi chậm đóng BHXH tự nguyện		
b) Chi		
- Chi quỹ BHXH bắt buộc		
+ Chi ốm đau, thai sản		
+ Chi TNLĐ-BNN		
+ Chi hưu trí, tử tuất		
- Chi BHXH do NSNN đảm bảo		

c) Thặng dư/thâm hụt		
- Bổ sung quỹ BHXH		
- Khác (chi tiết)		
2.2. Quỹ BHYT		
a) Thu		
- Thu BHYT		
- Lãi chậm đóng BHYT		
b) Chi BHYT		
c) Thặng dư/thâm hụt		
- Bổ sung quỹ BHYT		
- Khác (chi tiết)		
2.3. Quỹ BHTN		
a) Thu		
- Thu BHTN		
- Lãi chậm đóng BHTN		
b) Chi BHTN		
c) Thặng dư/thâm hụt		
- Bổ sung quỹ BHTN		
- Khác (chi tiết)		
2.4. Khác (chi tiết)		
a) Thu khác		
b) Chi khác		
c) Thặng dư/thâm hụt		

3. Thông tin thuyết minh khác cho hoạt động quỹ bảo hiểm

.....

.....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm (Mẫu B03/BCTC-QBH)

Thuyết minh về lưu chuyển tiền của hoạt động quỹ bảo hiểm

.....

.....

.....

.....

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
2. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

Đơn vị phải thuyết minh rõ số liệu điều chỉnh phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng đến số liệu đã báo cáo (nếu có).

3. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép,..... ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước.

4. Thông tin khác:

.....

.....

.....

.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

IV. MẪU BÁO CÁO NGHIỆP VỤ QUỸ BẢO HIỂM

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN.....

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

Mẫu số: B07a-BH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU BHXH, BHYT, BHTN

Quý.....năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
	Tổng số thu đề nghị quyết toán	01		
1	Thu BHXH bắt buộc	02		
1.1	Thu ốm đau, thai sản	03		
1.2	Thu tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	04		
1.3	Thu hưu trí, tử tuất	05		
2	Thu BHXH tự nguyện	06		
2.1	Thu của đối tượng tham gia	07		
2.2	Ngân sách Trung ương đóng, hỗ trợ đóng	08		
2.3	Ngân sách địa phương đóng, hỗ trợ đóng	09		
3	Thu BHYT	10		
3.1	Thu của đơn vị, người lao động	11		
3.2	Tổ chức BHXH đóng	12		
3.3	Ngân sách nhà nước đóng	13		
3.3.1	Ngân sách Trung ương	14		
3.3.2	Ngân sách địa phương	15		
	Trong đó: thu của đối tượng làm công tác Cơ yếu do tỉnh phát hành thẻ BHYT	16		
3.4	Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	17		
3.4.1	Ngân sách Trung ương	18		
	Đối tượng đóng	19		
	Ngân sách hỗ trợ đóng	20		
3.4.2	Ngân sách địa phương	21		
	Đối tượng đóng	22		
	Ngân sách hỗ trợ đóng	23		

3.5	Thu của đối tượng tham gia hộ gia đình	24		
3.6	Thu BHYT của đơn vị sử dụng lao động đóng	25		
3.7	Thu khác	26		
3.7.1	Truy thu BHYT năm trước	27		
3.7.2	Thu BHYT trẻ em <6 tuổi chưa có thẻ KCB của các năm trước	28		
4	Thu BHTN	29		
4.1	Thu của đơn vị, người lao động	30		
4.2	Ngân sách Trung ương đóng, hỗ trợ đóng	31		
5	Thu lãi phạt chậm đóng	32		
5.1	Tiền lãi phạt chậm đóng BHXH bắt buộc	33		
5.2	Tiền lãi phạt chậm đóng BHYT	34		
5.3	Tiền lãi phạt chậm đóng BHTN	35		
5.4	Tiền lãi phạt chậm đóng BHXH tự nguyện	36		
6	Điều chỉnh số thu năm trước	37		
6.1	Thu BHXH	38		
6.2	Thu BHXH TN	39		
6.3	Thu BHYT	40		
6.4	Thu BHTN	41		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN.....

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....**Mẫu số: B07b-BH**(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TỔNG HỢP THU BHXH, BHYT, BHTN TOÀN TỈNH**

Quý.....năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số		BHXH huyện A		BHXH huyện B			
			Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số thu đề nghị quyết toán	01								
1	Thu BHXH bắt buộc	02								
1.1	Thu ốm đau, thai sản	03								
1.2	Thu Tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	04								
1.3	Thu hưu trí, tử tuất	05								
2	Thu BHXH tự nguyện	06								
2.1	Thu của đối tượng tham gia	07								
2.2	Ngân sách Trung ương đóng, hỗ trợ đóng	08								
2.3	Ngân sách địa phương đóng, hỗ trợ đóng	09								
3	Thu BHYT	10								
3.1	Thu của đơn vị, người lao động	11								
3.2	Tổ chức BHXH đóng	12								
3.3	Ngân sách nhà nước đóng	13								
3.3.1	Ngân sách Trung ương	14								

3.3.2	Ngân sách địa phương	15								
	Trong đó: Thu của đối tượng làm công tác cơ yếu do tỉnh phát hành thẻ BHYT	16								
3.4	Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	17								
3.4.1	Ngân sách Trung ương	18								
	Đối tượng đóng	19								
	Ngân sách hỗ trợ	20								
3.4.2	Ngân sách địa phương	21								
	Đối tượng đóng	22								
	Ngân sách hỗ trợ	23								
3.5	Thu của đối tượng tham gia hộ gia đình	24								
3.6	Thu BHYT của đơn vị sử dụng lao động đóng	25								
3.7	Thu khác	26								
3.7.1	Truy thu BHYT năm trước	27								
3.7.2	Thu BHYT trẻ em < 6 tuổi chưa có thẻ KCB của các năm trước	28								
4	Thu BHTN	29								
4.1	Thu của đối tượng tham gia	30								
4.2	Ngân sách Trung ương đóng, hỗ trợ đóng	31								
5	Thu lãi phạt chậm đóng	32								
5.1	Tiền lãi phạt chậm đóng BHXH bắt buộc	33								
5.2	Tiền lãi phạt chậm đóng BHYT	34								
5.3	Tiền lãi phạt chậm đóng BHTN	35								

5.4	Tiền lãi phạt chậm đóng BHXH tự nguyện	36								
6	Điều chỉnh số thu năm trước	37								
6.1	Thu BHXH	38								
6.2	Thu BHXH TN	39								
6.3	Thu BHYT	40								
6.4	Thu BHTN	41								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**Mẫu số: B07c-BH**(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TỔNG HỢP THU BHXH, BHYT, BHTN TOÀN QUỐC**

Năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	BHXH tỉnh...	BHYT tỉnh...	
A	B	C	1	2	3	4
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	01				
1	Thu BHXH bắt buộc	02				
1.1	Thu ốm đau, thai sản	03				
1.2	Thu Tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	04				
1.3	Thu hưu trí, tử tuất	05				
2	Thu BHXH tự nguyện	06				
2.1	Thu của đối tượng tham gia	07				
2.2	Ngân sách Trung ương đóng, hỗ trợ đóng	08				
2.3	Ngân sách địa phương đóng, hỗ trợ đóng	09				
3	Thu BHYT	10				
3.1	Thu của đơn vị, người lao động	11				
3.2	Tổ chức BHXH đóng	12				
3.3	Ngân sách nhà nước đóng	13				
3.3.1	Ngân sách Trung ương	14				
3.3.2	Ngân sách địa phương đóng	15				

	<i>Trong đó: Thu của đối tượng làm công tác cơ yếu do tỉnh phát hành thẻ BHYT</i>	16				
3.4	Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	17				
3.4.1	Ngân sách Trung ương	18				
-	Đối tượng đóng	19				
-	Ngân sách hỗ trợ	20				
3.4.2	Ngân sách địa phương	21				
-	Đối tượng đóng	22				
-	Ngân sách hỗ trợ	23				
3.5	Thu của đối tượng tham gia hộ gia đình	24				
3.6	Thu BHYT của đơn vị sử dụng lao động đóng	25				
3.7	Thu khác	26				
3.7.1	Truy thu BHYT năm trước	27				
3.7.2	Thu BHYT trẻ em <6 tuổi chưa có thẻ KCB của các năm trước	28				
4	Thu BHTN	29				
4.1	Thu của đối tượng tham gia	30				
4.2	Ngân sách Trung ương đóng, hỗ trợ đóng	31				
5	Thu lãi phạt chậm đóng	32				
5.1	Tiền lãi phạt chậm đóng BHXH bắt buộc	33				
5.2	Tiền lãi phạt chậm đóng BHYT	34				
5.3	Tiền lãi phạt chậm đóng BHTN	35				
5.4	Tiền lãi phạt chậm đóng BHXH tự nguyện	36				

6	Điều chỉnh số thu năm trước	37				
6.1	Thu BHXH	38				
6.2	Thu BHXH TN	39				
6.3	Thu BHYT	40				
6.4	Thu BHTN	41				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN:.....

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN:.....

Mẫu số: F01-07-BH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ tài chính)**BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ THU BHXH, BHYT, BHTN**

Quý.....Năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Số đơn vị	Số người	Số tiền thu đề nghị quyết toán kỳ này		
					Tổng số	Tiền đóng theo chế độ quy định	Thu lãi chậm đóng, trốn đóng
A	B	C	01	02	03=04+05	04	05
	TỔNG SỐ THU (I+II+III)						
I	THU BẢO HIỂM XÃ HỘI	01					
1	Doanh nghiệp nhà nước	02					
2	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	03					
3	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	04					
4	Cơ quan, đơn vị, tổ chức lực lượng vũ trang, cơ yếu	05	Bao gồm tất cả các cơ quan, đơn vị LLVT ở TƯ và ĐP				
5	Cơ quan hành chính, sự nghiệp, đảng, đoàn thể	06					
6	Công chức, viên chức xã, phường, thị trấn	07					
7	Tổ chức nước ngoài, quốc tế	08					
8	Ngoài công lập	09					
9	Hợp tác xã	10					
10	Hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, tổ chức khác	11					
11	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	12					
12	Lao động có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	13					
13	Phu nhân, phu quân	14					
14	Người nước ngoài lao động tại Việt Nam	15					
15	Đối tượng tự đóng BHXH bắt buộc	16					
16	Người tham gia BHXH tự nguyện	17					
II	THU BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	18	Tương ứng đối tượng từ 1 đến 10 của thu BHXH				
1	Doanh nghiệp nhà nước	19					
2	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	20					
3	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	21					
4	Cơ quan, đơn vị, tổ chức lực lượng vũ trang, cơ yếu	22					
5	Cơ quan hành chính, sự nghiệp, đảng, đoàn thể	23					

6	Công chức, viên chức xã, phường, thị trấn	24					
7	Tổ chức nước ngoài, quốc tế	25					
8	Ngoài công lập	26					
9	Hợp tác xã	27					
10	Hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, tổ chức khác	28					
III	THU BẢO HIỂM Y TẾ	29					
A	Người lao động, người sử dụng lao động đóng	30	<i>"Số đơn vị" lấy theo số đơn vị tham gia BHXH</i>				
1	Doanh nghiệp nhà nước	31					
2	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	32					
3	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	33					
4	Công nhân, viên chức lực lượng vũ trang, cơ yếu	34	<i>Không bao gồm số thu BHYT ở (mã số 51)</i>				
5	Cơ quan hành chính, sự nghiệp, đảng, đoàn thể	35					
6	Công chức, viên chức xã, phường, thị trấn	36					
7	Tổ chức nước ngoài, quốc tế	37					
8	Ngoài công lập	38					
9	Hợp tác xã	39					
10	Hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, tổ chức khác	40					
11	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	41					
12	Người nước ngoài lao động tại Việt Nam	42					
B	Nhóm do tổ chức BHXH đóng	43					
1	Hưu trí, trợ cấp mất sức lao động	44					
2	Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	45					
3	Trợ cấp công nhân cao su	46					
4	Thôi hưởng MSLĐ hưởng trợ cấp NSNN (QĐ 613)	47					
5	Cán bộ xã hưởng trợ cấp BHXH hàng tháng	48					
6	Người lao động bị ốm đau dài ngày	49					
7	Người lao động đang hưởng chế độ thai sản	50					
8	Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp	51					
C	Nhóm do NSNN đóng	52					
1	Lực lượng vũ trang, cơ yếu	53	<i>Đối tượng sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp</i>				
2	Cán bộ xã hưởng trợ cấp NSNN	54					
3	Người có công với cách mạng	55					
4	Cựu chiến binh	56					
5	Người tham gia kháng chiến và bảo vệ tổ quốc	57					
6	Đại biểu Quốc hội, HĐND các cấp	58					
7	Trẻ em dưới 6 tuổi	59					

8	Người hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội	60					
9	Người thuộc hộ gia đình nghèo, dân tộc thiểu số, xã đảo	61					
9.1	<i>Người thuộc hộ gia đình nghèo về thu nhập, người thuộc hộ nghèo đa chiều có thiếu hụt BHYT</i>	62					
9.2	<i>Người dân tộc thiểu số ở vùng KTXH khó khăn</i>	63					
9.3	<i>Người sinh sống tại vùng KTXH đặc biệt khó khăn</i>	64					
9.4	<i>Người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo</i>	65					
10	Người được phong tặng danh hiệu nghệ nhân, nghệ nhân ưu tú thuộc hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn mức lương cơ sở	66					
11	Thân nhân của người có công với cách mạng	67					
12	Thân nhân của lực lượng vũ trang, cơ yếu	68					
13	Người đã hiến bộ phận cơ thể	69					
14	Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ NSNN của Nhà nước Việt Nam	70					
15	Người phục vụ người có công với cách mạng	71					
16	Người từ 80 tuổi hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	72					
17	Khác	73					
D	Nhóm được NSNN hỗ trợ mức đóng	74					
1	Người thuộc hộ cận nghèo	75					
1.1	<i>Đối tượng đóng</i>	76					
1.2	<i>Ngân sách nhà nước hỗ trợ</i>	77					
2	Người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều	78					
2.1	<i>Đối tượng đóng</i>	79					
2.2	<i>Ngân sách nhà nước hỗ trợ</i>	80					
3	Học sinh, sinh viên	81					
3.1	Học sinh, sinh viên thuộc địa phương quản lý	82					
3.1.1	<i>Đối tượng đóng</i>	83					
3.1.2	<i>Ngân sách nhà nước hỗ trợ</i>	84					
3.2	Học sinh, sinh viên thuộc Trung ương quản lý	85					
3.2.1	<i>Đối tượng đóng</i>	86					
3.2.2	<i>Ngân sách nhà nước hỗ trợ</i>	87					
4	Hộ nông, lâm, diêm ngư nghiệp có mức sống trung bình	88					
4.1	<i>Đối tượng đóng</i>	89					

4.2	Ngân sách nhà nước hỗ trợ	90					
E	Nhóm tham gia theo hộ gia đình	94					
1	Người tham gia tự đóng	95					
2	Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	96					
G	Nhóm do người sử dụng lao động đóng	97					

Ngày tháng năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN:.....

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:

Mẫu số: B08a-BH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ CHI BHXH, BHTN
Quý.....năm.....

PHẦN I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính:

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01		
2	Điều chỉnh kinh phí kỳ trước chuyển sang (nếu có)	02		
3	Kinh phí thực nhận trong kỳ (03=04+05+06)	03		
3.1	Cấp trên cấp	04		
3.2	Kinh phí ghi thu sổ trích đóng BHYT	05		
3.3	Kinh phí khác	06		
4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ (07=01+02+03)	07		
5	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	08		
6	Kinh phí giảm	09		
7	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (10=07-08-09)	10		

PHẦN II: KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
	Tổng số (I+II+III+IV)	01		
I	Chi BHXH cho đối tượng do NSNN đảm bảo	02		
1	Đóng BHYT	03		
2	Lương hưu	04		
3	Trợ cấp mất sức lao động hằng tháng	05		
4	Trợ cấp công nhân cao su	06		
5	Trợ cấp hàng tháng đối với người hết thời hạn hưởng trợ	07		

	cấp mất sức lao động			
6	Trợ cấp TNLĐ-BNN hàng tháng	08		
7	Trợ cấp phục vụ	09		
8	Cấp tiền để mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	10		
9	Trợ cấp tuất	11		
10	Trợ cấp mai táng phí	12		
11	Phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động	13		
12	Phụ cấp khu vực	14		
13	Chi phí chi trả	15		
II	Chi BHXH bắt buộc do quỹ BHXH đảm bảo	16		
1	Quỹ ốm đau thai sản	17		
1.1	Đóng BHYT	18		
1.2	Ốm đau	19		
1.3	Thai sản	20		
1.4	Nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản	21		
2	Quỹ Tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	22		
2.1	Đóng BHYT	23		
2.2	Trợ cấp TNLĐ-BNN hàng tháng	24		
2.3	Trợ cấp TNLĐ-BNN một lần	25		
2.4	Trợ cấp phục vụ người bị TNLĐ-BNN	26		
2.5	Trợ cấp phương tiện trợ giúp, DCC	27		
2.6	Nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau điều trị thương tật, bệnh tật do TNLĐ-BNN	28		
2.7	Giám định thương tật, suy giảm khả năng lao động	29		
2.8	Hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro	30		
2.9	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	31		
3	Quỹ hưu trí, tử tuất	32		
3.1	Đóng BHYT	33		
3.2	Lương hưu	34		
3.3	Trợ cấp BHXH 1 lần	35		
3.4	Trợ cấp cán bộ xã, phường	36		
3.5	Mai táng phí	37		
3.6	Tử tuất (một lần, hàng tháng)	38		
3.7	Phí giám định y khoa	39		
3.8	Phụ cấp khu vực	40		
III	Chi bảo hiểm thất nghiệp	41		
3.1	Đóng BHYT	42		
3.2	Chi trợ cấp thất nghiệp	43		

3.3	Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	44		
3.4	Hỗ trợ học nghề	45		
3.5	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	46		

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN:.....
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

Mẫu số: B08b-BH
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI BHXH, BHTN TOÀN TỈNH
Quý.....năm

PHẦN I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính:

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Tổng số		BHXH Huyện A		BHXH Huyện B			
			Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01								
2	Điều chỉnh kinh phí kỳ trước chuyển sang (nếu có)	02								
3	Kinh phí thực nhận trong kỳ (03=04+05+06)	03								
3.1	Cấp trên cấp	04								
3.2	Kinh phí ghi thu trích đóng BHYT	05								
3.3	Kinh phí khác	06								
4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ (07=01+02+03)	07								
5	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	08								
6	Kinh phí giảm	09								
7	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (10=07-08-09)	10								

PHẦN II. KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Tổng số		BHXH Huyện A		BHXH Huyện B			
			Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
	TỔNG SỐ (I+II+III+IV)	01								
I	Chi BHXH cho đối tượng do NSNN đảm bảo	02								
1	Đóng BHYT	03								
2	Lương hưu	04								
3	Trợ cấp mất sức lao động hằng tháng	05								
4	Trợ cấp công nhân cao su	06								
5	Trợ cấp hàng tháng đối với người hết thời hạn hưởng trợ cấp mất sức lao động	07								
6	Trợ cấp TNLĐ-BNN hàng tháng	08								
7	Trợ cấp phục vụ	09								
8	Cấp tiền để mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	10								
9	Trợ cấp tuất	11								
10	Trợ cấp mai táng phí	12								
11	Phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động	13								
12	Phụ cấp khu vực	14								
13	Chi phí chi trả	15								
II	Chi BHXH bắt buộc do quỹ BHXH đảm bảo	16								
1	Quỹ ốm đau thai sản	17								
1.1	Đóng BHYT	18								
1.2	Ốm đau	19								

1.3	Thai sản	20								
1.4	Nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản	21								
2	Quỹ Tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	22								
2.1	Đóng BHYT	23								
2.2	Trợ cấp TNLĐ-BNN hàng tháng	24								
2.3	Trợ cấp TNLĐ-BNN một lần	25								
2.4	Trợ cấp phục vụ người bị TNLĐ-BNN	26								
2.5	Trợ cấp phương tiện trợ giúp, DCCH	27								
2.6	Nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau điều trị thương tật, bệnh tật do TNLĐ-BNN	28								
2.7	Giám định thương tật, suy giảm khả năng lao động	29								
2.8	Hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro	30								
2.9	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	31								
3	Quỹ hưu trí, tử tuất	32								
3.1	Đóng BHYT	33								
3.2	Lương hưu	34								
3.3	Trợ cấp BHXH 1 lần	35								
3.4	Trợ cấp cán bộ xã, phường	36								
3.5	Mai táng phí	37								
3.6	Tử tuất (một lần, hàng tháng)	38								
3.7	Phí giám định y khoa	39								
3.8	Phụ cấp khu vực	40								
4	Chi bảo hiểm thất nghiệp	41								
4.1	Đóng BHYT	42								

4.2	Chi trợ cấp thất nghiệp	43								
4.3	Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	44								
4.4	Hỗ trợ học nghề	45								
4.5	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	46								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

.....Ngày.....tháng....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

[illegible]

PHẦN II. KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

CHI BHXH BẮT BUỘC

Quỹ ốm đau, thai sản

Quý Tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp

[illegible]

PHẦN II. KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN																
STT	Tên Đơn vị	Quỹ hưu trí - tử tuất									Chi Bảo hiểm Thất nghiệp					
		Cộng	Đóng BHYT	Lương hưu	Trợ cấp BHXH 1 lần	Trợ cấp cán bộ xã, phường	Mai táng phí	Tử tuất (một lần, hàng tháng)	Phí giám định y khoa	Phụ cấp khu vực	Cộng	Đóng BHYT	Chi trợ thất nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	Hỗ trợ học nghề	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

.....Ngày.....tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI BHXH DO NSNN ĐẢM BẢO
Năm.....

Đơn vị tính:

[illegible]

PHẦN II. KINH PHÍ ĐẢ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

[illegible]

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

.....Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN.....

ĐƠN VỊ BÁO CÁO.....**Mẫu số: B09a-BH**(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ CHI BHYT**

Quý.....năm.....

PHẦN I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01		
2	Điều chỉnh kinh phí kỳ trước chuyển sang nếu có	02		
3	Kinh phí thực nhận kỳ này	03		
3.1	Cấp trên cấp	04		
3.2	Kinh phí khác	05		
4	Kinh phí được sử dụng trong kỳ	06		
5	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	07		
6	Kinh phí giảm	08		
7	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	09		

PHẦN II. KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
1	Chi thanh toán trực tiếp	01		
1.1	Người bệnh trong tỉnh	02		
1.2	Người bệnh ngoại tỉnh đến	03		
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	04		
2.1	Người bệnh trong tỉnh	05		
2.1.1	Học sinh, sinh viên	06		
2.1.2	Trẻ em dưới 6 tuổi	07		
2.1.3	Cơ quan đơn vị, doanh nghiệp	08		
2.1.4	Người làm việc trên tàu đánh bắt xa bờ	09		
2.2	Người bệnh ngoại tỉnh đến	10		
2.2.1	Học sinh, sinh viên	11		
2.2.2	Trẻ em dưới 6 tuổi	12		

2.2.3	Cơ quan đơn vị, doanh nghiệp	13		
2.2.4	Người làm việc trên tàu đánh bắt xa bờ	14		
3	Chi cho cơ sở KCB	15		
3.1	Người bệnh trong tỉnh	16		
3.2	Người bệnh ngoại tỉnh đến	17		
4	Chi kết dư quỹ KCB định suất để lại cho cơ sở KCB	18		
5	Kết chuyển số chi BHYT đã chi năm trước	19		
6	Khác	20		
	TỔNG CỘNG	21		

PHẦN III. CHI TRƯỚC BHYT CHO NĂM SAU

STT	Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
1	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu			
...				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

.....Ngày tháng năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN.....
ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Mẫu số: B09b-BH
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI BHYT TOÀN TỈNH
Quý.....năm

PHẦN I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính:

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Tổng cộng		BHXH huyện A		BHXH huyện B			
			Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01								
2	Điều chỉnh kinh phí kỳ trước chuyển sang nếu có	02								
3	Kinh phí thực nhận kỳ này	03								
3.1	Cấp trên cấp	04								
3.2	Kinh phí khác	05								
4	Kinh phí được sử dụng trong kỳ	06								
5	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	07								
6	Kinh phí giảm	08								
7	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	09								

PHẦN II. KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Tổng cộng		BHXH huyện A		BHXH huyện B			
			Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	Chi thanh toán trực tiếp	01								
1.1	Người bệnh trong tỉnh	02								
1.2	Người bệnh ngoại tỉnh đến	03								
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	04								
2.1	Người bệnh trong tỉnh	05								
2.1.1	Học sinh, sinh viên	06								
2.2.2	Trẻ em dưới 6 tuổi	07								
2.3.3	Cơ quan đơn vị doanh nghiệp	08								
2.4.4	Người làm việc trên tàu đánh bắt xa bờ	09								
2.2	Người bệnh ngoại tỉnh đến	10								
2.2.1	Học sinh, sinh viên	11								
2.2.2	Trẻ em dưới 6 tuổi	12								
2.2.3	Cơ quan đơn vị doanh nghiệp	13								
2.2.4	Người làm việc trên tàu đánh bắt xa bờ	14								

3	Chi cho cơ sở KCB	15								
3.1	Người bệnh trong tỉnh	16								
3.2	Người bệnh ngoại tỉnh đến	17								
4	Chi kết dư quỹ KCB định suất để lại cho cơ sở KCB	18								
5	Kết chuyển số chi BHYT đã chi năm trước	19								
6	Khác	20								
	TỔNG CỘNG	21								

PHẦN III. CHI TRƯỚC BHYT CHO NĂM SAU

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Tổng cộng		BHXH huyện A		BHXH huyện B			
			Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

.....Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI KHÁM CHỮA BỆNH BHYT TOÀN QUỐC
Năm.....

PHẦN I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính:

[illegible]

II. KINH PHÍ CHI BHYT

[illegible][illegible]

PHẦN III. CHI TRƯỚC BHYT CHO NĂM SAU

STT	Tên Đơn vị	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu
A	B	1
1	BHXXH tỉnh A	
2	BHXXH tỉnh B	
	Cộng	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

.....Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN.....

ĐƠN VỊ BÁO CÁO.....**Mẫu số: B10a-BH**(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ
DÀNH CHO KHÁM CHỮA BỆNH CHƯA SỬ DỤNG ĐỂ LẠI ĐỊA
PHƯƠNG, BỘ QUỐC PHÒNG, BỘ CÔNG AN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
Quý.....Năm.....**

Đơn vị tính:

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01		
2	Điều chỉnh kinh phí kỳ trước chuyển sang nếu có	02		
3	Kinh phí thực nhận kỳ này	03		
3.1	Cấp trên cấp	04		
3.2	Kinh phí ghi thu	05		
4	Tổng kinh phí được sử dụng	06		
5	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	07		
6	Kinh phí giảm	08		
7	Kinh phí chưa sử dụng hết chuyển năm sau	09		
8	Thanh toán kinh phí 20% phải nộp về BHXH Việt Nam	10		
8.1	Số phải nộp	11		
8.2	Số đã nộp	12		
8.3	Số còn phải nộp	13		

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN.....
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO.....

Mẫu số: B10b-BH
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ DÀNH CHO KHÁM CHỮA BỆNH
 CHƯA SỬ DỤNG ĐỂ LẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG, BỘ QUỐC PHÒNG, BỘ CÔNG AN**
 Năm.....

Đơn vị tính:

STT	Đơn vị	Kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	Điều chuyển kinh phí năm trước chuyển sang	Kinh phí thực nhận trong năm			Tổng kinh phí được sử dụng	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm	Kinh phí chưa sử dụng hết chuyển năm sau	Thanh toán 20% kinh phí phải nộp về BHXHVN		
				Cộng	Kinh phí cấp	Kinh phí ghi thu					Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

.....Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN.....
ĐƠN VỊ BÁO CÁO.....

Mẫu số: B11-BH
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THANH TOÁN VỀ THU BHXH, BHYT, BHTN
Quý....năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
1	Số thu kỳ trước chưa nộp về BHXH cấp trên	01		
2	Số đã thu trong năm	02		
2.1	Số thu quyết toán trong năm	03		
2.2	Số thu BHYT trước cho năm sau	04		
3	Số thu phải nộp về BHXH cấp trên	05		
4	Số đã thu nộp về BHXH cấp trên	06		
5	Số thu còn phải nộp về BHXH cấp trên chuyển kỳ sau	07=01+05-06		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**Mẫu số: B12a-BH**(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Năm.....

Đơn vị tính:

S TT	Hình thức đầu tư	Mã số	Dư nợ đầu năm		Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	Xóa nợ gốc trong năm	Dư nợ cuối năm	
			Tổng số	Trong đó quá hạn				Tổng số	Trong đó quá hạn
A	B	C	01	02	03	04	05	06	07
I	Mua trái phiếu Chính phủ								
II	Cho Ngân sách nhà nước vay								
III	Gửi tiền tại các ngân hàng thương mại								
IV	Mua trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi bởi các ngân hàng thương mại								
V	Mua trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội phát hành								
VI	Đầu tư vào các dự án quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ								
VII	Khác								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)**KẾ TOÁN TRƯỞNG**
(Ký, họ tên)Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[illegible]

	Chính phủ bảo lãnh do Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội phát hành															
VI	Đầu tư vào các dự án quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ															
VII	Khác															

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**Mẫu số: B12c-BH**(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO THU, CHI ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
A	B	C	1
I	TỔNG THU LÃI ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	01	
1	Lãi quá hạn, chưa đến hạn thanh toán trong năm	02	
1.1	Lãi phải thu quá hạn	03	
1.2	Lãi phải thu chưa đến hạn thanh toán	04	
2	Lãi thực thu hàng năm	05	
3	Thu khác	06	
3.1	Bồi thường do trả nợ trước hạn	07	
3.2		08	
II	CHI PHÍ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	09	
III	CHÊNH LỆCH THU, CHI ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	10	
IV	SỐ PHÂN PHỐI CHÊNH LỆCH THU, CHI ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (LÃI ĐÃ THU)	11	
1	Trích quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm	12	
2	Trích chi phí quản lý BHXH	13	
3	Bổ sung quỹ BHXH bắt buộc (quỹ hưu trí, tử tuất)	14	
4	Bổ sung quỹ BHTN	15	
5	Bổ sung quỹ BHYT (Quỹ dự phòng KCB BHYT)	16	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**Mẫu số: B13a-BH**(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**
QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
Năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Quỹ BHXH bắt buộc				Quỹ BHTN
				Cộng	Quỹ ốm đau, thai sản	Quỹ TNLĐ-BNN	Quỹ hưu trí, tử tuất	
A	B	C	01	02	03	04	05	06
1	Số dư quỹ năm trước chuyển sang	01						
2	Số phát sinh tăng quỹ trong năm	02						
2.1	Thu của các đối tượng	03						
2.2	Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	04						
2.3	Thu từ lãi đầu tư tài chính	05						
2.4	Thu lãi phạt chậm đóng	06						
2.5	Điều chỉnh số thu, chi năm trước	07						
2.6	Khác	08						
3	Số phát sinh giảm quỹ trong năm	09						
3.1	Chi trả các chế độ theo quy định	10						
3.2	Chi phí quản BHTN	11						
3.3	...	12						
4	Số dư quỹ chuyển năm sau	13						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)Ngày tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**Mẫu số: B13b-BH**(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ**

Năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Quỹ BHYT		
			90% số thu BHYT dành cho khám chữa bệnh BHYT	Quỹ dự phòng KCB	Số thu BHYT dành cho KCB của tỉnh, BHXH Bộ Quốc phòng, Bộ Công an lớn hơn số chi KCB BHYT trong năm được để lại sử dụng
A	B	C	01	02	03
1	Số dư quỹ năm trước chuyển sang	01			
1.1	Kinh phí chưa sử dụng hết tại tỉnh (20% được sử dụng tại phương)	02			
-	Năm...	03			
-	Năm...	04			
1.2	Kinh phí chưa sử dụng hết của BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Bộ Công an	05			
1.3	Kinh phí chưa sử dụng hết của đối tượng cơ yếu	06			
2	Số phát sinh tăng quỹ trong năm	07			
2.1	Thu BHYT theo chế độ	08			
2.1.1	Thu của các đối tượng	09			
2.1.2	Ngân sách Trung ương hỗ trợ đóng	10			
2.1.3	Ngân sách địa phương hỗ trợ đóng	11			
2.1.4	Tổ chức BHXH đóng	12			
2.1.5	Số thu đóng BHYT của đối tượng quân nhân	13			
2.1.6	Hỗ trợ mua thẻ BHYT từ nguồn kết dư 20% được sử dụng tại địa phương	14			
2.1.7	Thu đóng BHYT của đối tượng cơ yếu	15			
2.2	Thu từ lãi đầu tư tài chính, lãi phạt chậm đóng	16			
2.2.1	Thu đầu tư tài chính	17			
2.2.2	Thu lãi phạt chậm đóng	18			
2.3	Bổ sung quỹ KCB BHYT để bù chi phí KCB vượt quỹ	19			

2.3.1	Bổ sung quỹ KCB BHYT để bù chi KCB BHYT vượt quỹ của tỉnh	20			
2.3.2	Bổ sung quỹ KCB BHYT để bù chi KCB BHYT vượt quỹ của đối tượng cơ yếu	21			
2.4	80% số thu BHYT dành cho KCB trong năm lớn hơn số chi KCB trong năm bổ sung quỹ dự phòng	22			
2.5	Bổ sung quỹ dự phòng KCB khoản 20% không sử dụng hết	23			
2.6	Điều chỉnh số thu, chi năm trước	24			
2.7	Thu khác	25			
2.8	Kết dư quỹ KCB được để lại đơn vị	26			
2.8.1	20% kết dư quỹ KCB BHYT của tỉnh	27			
2.8.2	Kết dư quỹ KCB của BHXH Bộ Quốc phòng, Công an để lại tại đơn vị	28			
2.8.3	Kết dư quỹ KCB của đối tượng cơ yếu	29			
3	Số phát sinh giảm quỹ trong năm	30			
3.1	Chi KCB BHYT	31			
3.1.1	Chi KCB BHYT của các tỉnh	32			
3.1.2	Chi KCB của BHXH Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	33			
3.1.3	Đối tượng cơ yếu	34			
3.2	Chi từ 20% kết dư để lại	35			
3.2.1	Chi từ 20% kết dư của tỉnh	36			
3.2.2	Chi từ kết dư của BHXH Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	37			
3.2.3	Chi kết dư của đối tượng cơ yếu	38			
3.3	Chi phí quản lý BHYT	39			
3.4	Giảm quỹ dự phòng KCB BHYT	40			
3.4.1	Bổ sung quỹ KCB BHYT để bù chi phí KCB BHYT vượt quỹ của tỉnh	41			
3.4.2	Bổ sung quỹ KCB BHYT để bù chi phí KCB vượt quỹ của đối tượng cơ yếu	42			
3.5	Hoàn trả kinh phí cấp trùng thẻ	43			
3.6	Khoản 20% địa phương không sử dụng hết bổ sung quỹ dự phòng	44			
3.7	Kết dư quỹ KCB BHYT bổ sung quỹ dự phòng KCB BHYT	45			
3.7.1	80% kết dư quỹ KCB của tỉnh bổ sung quỹ dự phòng	46			
3.7.2	80% kết dư quỹ KCB của đối tượng cơ yếu bổ sung quỹ dự phòng	47			

3.7.3	30% kết dư quỹ KCB của BHXH Bộ Quốc phòng, Bộ Công an bổ sung quỹ dự phòng	48			
3.8	Kết dư quỹ KCB BHYT để lại đơn vị	49			
3.8.1	20% kết dư quỹ KCB BHYT của tỉnh	50			
3.8.2	Kết dư quỹ KCB BHYT của BHXH Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	51			
3.8.3	Kết dư quỹ KCB BHYT của đối tượng cơ yếu	52			
4	Số dư quỹ chuyển năm sau	53			
4.1	Kinh phí chưa sử dụng hết tại tỉnh	54			
-	Năm...	55			
-	Năm...	56			
4.2	Kinh phí chưa sử dụng hết của BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Bộ Công an	57			
4.3	Kinh phí chưa sử dụng hết của đối tượng cơ yếu	58			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**Mẫu số: B14-BH**(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TRÍCH LẬP QUỸ DỰ PHÒNG RỦI RO
TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Số tiền
A	B	C	1
1	Số chưa sử dụng năm trước chuyển sang	01	
2	Số được trích trong năm	02	
3	Số được sử dụng trong năm	03	
3.1	Bù đắp rủi ro khách quan trong hoạt động đầu tư	04	
3.2	Trích bổ sung các quỹ bảo hiểm	05	
3.2.1	Quỹ BHXH	06	
3.2.2	Quỹ BH thất nghiệp	07	
3.2.3	Quỹ dự phòng khám, chữa bệnh BHYT	08	
4	Số dư chưa sử dụng chuyển năm sau	09	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngày tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN.....

ĐƠN VỊ BÁO CÁO.....

Mẫu số: B15a-BH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO CÂN ĐỐI QUỸ KHÁM,
CHỮA BỆNH BHYT DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Năm

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
A	B	C	1
1	Tổng số thu BHYT	01	
2	Quỹ KCB BHYT được sử dụng trong năm	02	
3	Tổng số chi KCB BHYT của tỉnh	03	
3.1	Chi KCB nội tỉnh	04	
3.2	Chi KCB đa tuyến đi ngoại tỉnh	05	
3.3	Kết dư định suất để lại cho cơ sở KCB sử dụng trong năm	06	
4	Quỹ KCB BHYT lớn hơn số chi KCB trong năm	07	
4.1	20% để lại địa phương sử dụng	08	
4.2	80% Chuyển về quỹ dự phòng	09	
5	Quỹ KCB BHYT nhỏ hơn số chi KCB trong năm	10	

- Kiến nghị, đề xuất.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngày tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Mẫu số: B15b-BH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP CÂN ĐỐI QUỸ KHÁM, CHỮA BỆNH BHYT

Năm.....

Đơn vị tính:

Đơn vị tính:

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ THU BHYT	TÌNH HÌNH SỬ DỤNG QUỸ KHÁM CHỮA BỆNH BHYT								
			QUỸ KCB BHYT ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	TỔNG CHI KHÁM CHỮA BỆNH BHYT CỦA TỈNH				QUỸ KHÁM CHỮA BỆNH BHYT LỚN HƠN SỐ CHI KCB TRONG NĂM			Quỹ KCB BHYT nhỏ hơn số chi KCB trong năm
				Tổng cộng	Chi phí KCB nội tỉnh	Chi phí KCB BHYT đa tuyến đi ngoại tỉnh	Kết dư quỹ KCB định suất để lại cho cơ sở KCB sử dụng năm nay	Cộng	20% để lại địa phương sử dụng	80% chuyển về quỹ dự phòng	
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10
1	BHXXH tỉnh A										
2	BHXXH tỉnh B										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)Ngày tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký họ tên, đóng dấu)

[illegible]

	Tổng cộng																
	Tiền đóng theo quy định																
	Lãi phạt chậm đóng																

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký họ tên, đóng dấu)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

Quý.....năm...

Đơn vị tính:

[illegible]

3.2	Lãi phạt chậm đóng																
	Tổng cộng																
	Tiền đóng theo quy định																
	Lãi phạt chậm đóng																

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Mẫu số: B17a-BH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU HỒI CHI SAI BHXH NĂM TRƯỚC NGUỒN NSNN

Quý....năm...

Đơn vị tính:

STT	Tên đơn vị	THỰC HIỆN THU HỒI				SỐ NỢP THU HỒI CHI SAI VỀ BHXH VIỆT NAM				
						Số năm trước còn phải nộp	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển năm sau	Trong đó	
		Số còn phải thu năm trước chuyển sang	Số phải thu trong năm	Số đã thu hồi trong năm	Số còn phải thu hồi chuyển năm sau				Số tiền đã thu chưa nộp	Số tiền còn phải thu hồi
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng ...năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Mẫu số: B17b-BH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU HỒI CHI SAI NĂM TRƯỚC NGUỒN QUỸ BHXH, BHYT, BHTN

Quý...năm....

Đơn vị tính:

S T T	Tên đơn vị	THỰC HIỆN THU HỒI				SỐ NỢP THU HỒI CHI SAI VỀ BHXH VIỆT NAM												
						Số năm trước còn phải nộp	Cộng số phải nộp trong năm	Cộng	Quỹ BHXH			Quỹ BHTN	Quỹ BHYT	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển năm sau	Trong đó		
		Quỹ ốm đau thai sản	Quỹ Tai nạn, lao động - bệnh nghề nghiệp	Quỹ Hưu trí tử tuất					Số tiền đã thu chưa nộp	Số tiền còn phải thu hồi								
				Chi BHXH bắt buộc	Chi BHXH tự nguyện													
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16	17

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngày tháng ... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký họ tên, đóng dấu)

IV. HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM

A. Hướng dẫn lập báo cáo tài chính đối với đơn vị kế toán cơ sở

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM

(Mẫu số B01/BCTC-QBH)

1. Mục đích

Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của các quỹ BHXH, BHYT, BHTN tại thời điểm 31/12 hàng năm.

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính để có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của hoạt động quỹ bảo hiểm do đơn vị quản lý.

2. Cơ sở lập

- Nguồn số liệu để lập Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm là số liệu trên sổ kế toán tổng hợp và các sổ kế toán chi tiết tài khoản.
- Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm kỳ trước.

3. Nội dung và phương pháp lập

Các đơn vị kế toán đều phải lập báo cáo này, báo cáo được trình bày các chỉ tiêu theo mẫu quy định, khi lập báo cáo chỉ tiêu nào không có phát sinh thì bỏ trống phần số liệu.

3.1. Chỉ tiêu cột:

- Cột STT, chỉ tiêu và cột mã số (cột A, cột B, cột C): Đơn vị phải chấp hành theo đúng mẫu quy định, không sắp xếp lại.
- Cột thuyết minh (cột D): Dùng để đánh mã số chỉ tiêu thuyết minh có liên quan trong Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, mục đích để người đọc báo cáo tài chính có thể dẫn chiếu nhanh chóng tới nội dung thuyết minh chi tiết của các chỉ tiêu này.
- Cột số liệu: Số liệu ghi vào Báo cáo tình hình tài chính chia làm 2 cột:
 - + Cột 1: phản ánh số cuối năm là số dư thời điểm 31/12 năm lập báo cáo sau khi đã khóa sổ kế toán.

+ Cột 2: phản ánh số đầu năm là số dư thời điểm 01/01 năm lập báo cáo, được chuyển sang từ năm trước.

3.2. Phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo

3.2.1. Tài sản

- Tiền - Mã số 101

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của hoạt động quỹ bảo hiểm hiện đang tồn quỹ tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền bao gồm tiền mặt đã rút còn tồn tại quỹ tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, kho bạc, tiền đang chuyển.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản: TK 111 “Tiền mặt” (chi tiết tiền mặt của các quỹ bảo hiểm); TK 112 “Tiền gửi ngân hàng, kho bạc” (chi tiết tiền gửi của các quỹ bảo hiểm); TK 113 “Tiền đang chuyển” (chi tiết tiền đang chuyển của các quỹ bảo hiểm).

- Đầu tư tài chính ngắn hạn- Mã số 105

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá gốc của các khoản đầu tư tài chính của các quỹ BHXH, BHYT, BHTN có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại ngày lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh đối với báo cáo của BHXH Việt Nam.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 121 “Đầu tư tài chính”.

- Các khoản phải thu- Mã số 110

Chỉ tiêu này Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu hoạt động của các quỹ BHXH, BHYT, BHTN tại ngày lập báo cáo tài chính.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 + Mã số 113 + Mã số 114 + Mã số 115 + Mã số 116 + Mã số 117 + Mã số 118.

+ Phải thu bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm- Mã số 111

Phản ánh số dư khoản Phải thu bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm tại ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm phải thu BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện, phải thu BHYT, BHTN và lãi chậm đóng các quỹ bảo hiểm.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 1391 “Phải thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng các loại bảo hiểm”.

+ Phải thu số đã chi sai bảo hiểm cho đối tượng - Mã số 112

Phản ánh giá trị số mà cơ quan BHXH đã chi sai các chế độ bảo hiểm cho đối tượng phải thu lại tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 1392 “Phải thu số thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm của các đối tượng”.

+ *Phải thu bảo hiểm của khối AN-QP- Mã số 113*

Phản ánh số dư các khoản Phải thu bảo hiểm của khối AN-QP còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 1393 “Phải thu của khối an ninh, quốc phòng”.

+ *Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm- Mã số 114*

Phản ánh số dư các khoản Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm số phải thu giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện, giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 142 “Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ BH”.

+ *Phải thu hoạt động đầu tư quỹ - Mã số 115*

Phản ánh số dư các khoản Phải thu hoạt động đầu tư quỹ còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm phải thu tiền lãi, phải thu cổ tức, lợi nhuận và phải thu khác từ hoạt động đầu tư. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh đối với báo cáo của BHXH Việt Nam.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 145 “Phải thu hoạt động đầu tư quỹ”.

+ *Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện- Mã số 116*

Phản ánh số dư các khoản Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính phải chuyển về BHXH cấp trên theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 175 “Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện”.

+ *Phải thu khoản đã ứng trước cho NSNN- Mã số 117*

Phản ánh số dư các khoản mà cơ quan BHXH đã ứng trước cho NSNN để chi cho đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm từ nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh đối với báo cáo của BHXH Việt Nam.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 135 “Ứng trước cho NSNN”.

+ Các khoản phải thu khác- Mã số 118

Phản ánh số dư các khoản phải thu khác còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính của hoạt động các quỹ bảo hiểm.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 1398 “Phải thu khác” và TK liên quan chưa được phản ánh số liệu ở các chỉ tiêu trên.

- Đầu tư tài chính dài hạn- Mã số 120

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá gốc của các khoản đầu tư tài chính của của các quỹ BHXH, BHYT, BHTN có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh đối với báo cáo của BHXH Việt Nam.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 121 “Đầu tư tài chính”.

- Tài sản khác- Mã số 130

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản khác thuộc hoạt động của các quỹ bảo hiểm, bao gồm các khoản chưa được trình bày trên các chỉ tiêu tài sản nêu trên.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản khác phản ánh hoạt động của các quỹ bảo hiểm chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên (nếu có).

- Tổng cộng tài sản- Mã số 150

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản quỹ BHXH hiện có tại thời điểm báo cáo.

Mã số 150 = Mã số 101 + Mã số 105 + Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130.

3.2.2. Nguồn vốn

- Nợ phải trả- Mã số 160

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của hoạt động quỹ bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN) tại thời điểm báo cáo.

Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162 + Mã số 163 + Mã số 164 + Mã số 165 + Mã số 166 + Mã số 167.

+ Tạm thu các loại BH và lãi chậm đóng- Mã số 161

Phản ánh các khoản tạm thu các loại BH và lãi chậm đóng bảo hiểm của đối tượng tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335- “Tạm thu các loại BH, lãi chậm đóng”.

+ Phải trả về số thu bảo hiểm - Mã số 162

Phản ánh các khoản phải trả về số thu bảo hiểm tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm: Phải trả số thu thừa bảo hiểm, Phải trả số thu bảo hiểm không xác định được đối tượng, Phải trả ngân sách nhà nước do thu trùng thẻ và Phải trả số thu bảo hiểm khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3391 “Phải trả về số thu bảo hiểm”.

+ Phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm - Mã số 163

Phản ánh các khoản phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm: Phải trả người hưởng chế độ BHXH, Phải trả người hưởng chế độ BHYT, Phải trả người hưởng chế độ BHTN, Phải trả thu hồi chi sai các khoản từ nguồn ngân sách để trả NSNN và Phải trả khác cho người hưởng các chế độ bảo hiểm.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3392 “Phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm”.

+ Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm - Mã số 164

Phản ánh các khoản phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm: Phải trả giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện và Phải trả giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 342 “Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ BH”.

+ Phải trả về chi bảo hiểm với đơn vị ngoài ngành - Mã số 165

Phản ánh các khoản phải trả về chi bảo hiểm với đơn vị ngoài ngành tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm: Thanh toán với đại diện chi trả, Thanh toán với đơn vị sử dụng lao động, Thanh toán với cơ sở KCB, Thanh toán với cơ sở dạy nghề, Thanh toán với trường học, Thanh toán với cơ quan lao động, Thanh toán với ngân sách nhà nước và thanh toán khác như Thù lao đại lý thu, Hỗ trợ UBND xã, phường, Chi phí chi trả và khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 343 “Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành”.

+ *Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện- Mã số 166*

Phản ánh số dư các khoản thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính phải chuyển về BHXH cấp trên theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 375 “Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện”.

+ *Nợ phải trả khác- Mã số 167*

Phản ánh số dư các khoản nợ phải trả khác còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính của hoạt động các quỹ bảo hiểm.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 3398 “Phải trả khác” và TK liên quan chưa được phản ánh số liệu ở các chỉ tiêu trên.

- Tài sản thuần - Mã số 170

Phản ánh số dư tài sản thuần hiện có của các quỹ bảo hiểm tại ngày lập báo cáo tài chính.

$\text{Mã số 170} = \text{Mã số 171} + \text{Mã số 172} + \text{Mã số 173} + \text{Mã số 174}.$

+ *Thặng dư/thâm hụt lũy kế từ hoạt động của các quỹ bảo hiểm - Mã số 171*

Chỉ tiêu này bao gồm thặng dư/thâm hụt lũy kế của hoạt động các quỹ BHXH, BHYT, BHTN tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ hoặc Có của tài khoản 421 “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” (4215). Trường hợp TK 4215 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ *Quỹ bảo hiểm- Mã số 172*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các quỹ bảo hiểm bao gồm quỹ BHXH, quỹ BHYT, quỹ BHTN hiện có tại ngày lập báo cáo tài chính

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 475 “Quỹ bảo hiểm”.

+ *Quỹ dự phòng rủi ro trong đầu tư tài chính - Mã số 173*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các quỹ dự phòng rủi ro trong đầu tư tài chính hiện có tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 422 “Quỹ dự phòng

rủi ro trong công tác đầu tư tài chính”.

+ *Tài sản thuần khác - Mã số 174*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản thuần khác của hoạt động các quỹ bảo hiểm tại ngày lập báo cáo tài chính chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên (nếu có).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản liên quan khác (nếu có).

- **Tổng cộng nguồn vốn- Mã số 180**

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của các quỹ bảo hiểm tại thời điểm báo cáo.

Mã số 180 = Mã số 160 + Mã số 170

- **Chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản” = Chỉ tiêu “Tổng cộng nguồn vốn”.**

Mã số 150 = Mã số 180

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUỸ BẢO HIỂM

(Mẫu số B02/BCTC-QBH)

1. Mục đích: Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm phản ánh tình hình và kết quả hoạt động của các quỹ bảo hiểm, bao gồm kết quả hoạt động từ của các quỹ bảo hiểm BHXH, BHYT, BHTN theo quy định của quy chế tài chính.

2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản 422, 475, 575, 675 và sổ chi tiết TK có liên quan khác.

3. Nguyên tắc lập

Báo cáo do BHXH Việt Nam lập, các đơn vị BHXH tỉnh, huyện không phải lập báo cáo này.

Đơn vị lập các chỉ tiêu báo cáo theo đúng mẫu quy định, chỉ tiêu nào không phát sinh thì bỏ trống không ghi.

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu hoạt động quỹ bảo hiểm

4.1. Hoạt động tài chính của quỹ bảo hiểm

(1) Doanh thu- Mã số 101

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính của các quỹ bảo hiểm phát sinh trong năm theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản 515- “Doanh thu tài chính”.

(2) Chi phí- Mã số 102

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động tài chính của các quỹ bảo hiểm phát sinh trong năm theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của tài khoản 615- “Chi phí tài chính”.

(3) Thặng dư/ thâm hụt- Mã số 103

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu và chi phí đối với hoạt động tài chính của hoạt động tài chính các quỹ bảo hiểm trong năm. Trường hợp thâm hụt thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 103} = \text{Mã số 101} - \text{Mã số 102}$$

4.2. Hoạt động quỹ bảo hiểm

(1) Thu- Mã số 105

Chỉ tiêu này phản ánh số thu các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn cả nước trong năm theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản 575- “Thu các loại bảo hiểm”.

(2) Chi - Mã số 106

Chỉ tiêu này phản ánh số đã chi lương hưu và trợ cấp BHXH cho các đối tượng do quỹ BHXH bắt buộc đảm bảo, chi BHYT; chi BHTN và chi bảo hiểm cho đối tượng do NSNN đảm bảo trên địa bàn cả nước.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của tài khoản 675- “Chi từ quỹ bảo hiểm”.

(3) Thặng dư/ thâm hụt- Mã số 107

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch thu - chi đối với hoạt động các quỹ bảo hiểm trong năm. Trường hợp thâm hụt thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 107 = Mã số 105 - Mã số 106

4.3. Thặng dư/thâm hụt trong năm- Mã số 120

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư/thâm hụt của hoạt động các quỹ BHXH, BHYT, BHTN trong năm. Trường hợp thâm hụt thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

Mã số 120 = Mã số 103 + Mã số 107

(1) Bổ sung quỹ BHXH (hưu trí, tử tuất) - Mã số 121

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch thu lớn chi đã được bổ sung vào quỹ BHXH từ chênh lệch thu lớn chi BHXH trong năm theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số phát sinh chi tiết bên Nợ của TK 421 “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” (4215).

(2) Bổ sung quỹ dự phòng BHYT - Mã số 122

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch thu lớn chi quỹ BHYT trong năm đã được bổ sung vào quỹ dự phòng BHYT theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số phát sinh chi tiết bên Nợ của TK 421 “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” (4215).

(3) Bổ sung quỹ BHTN - Mã số 123

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch thu lớn chi quỹ BHTN đã được bổ sung vào quỹ BHTN trong năm theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số phát sinh chi tiết bên Nợ của TK 421 “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” (4215).

(4) Bổ sung quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính - Mã số 124

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch thu chi đã được bổ sung vào quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính theo quy định của cơ chế tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số phát sinh chi tiết bên Nợ của TK 421 “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” .

(5) Bổ sung kinh phí hoạt động cho BHXH Việt Nam - Mã số 125

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch thu chi đã được bổ sung vào kinh phí hoạt động cho BHXH Việt Nam theo quy định của cơ chế tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số phát sinh chi tiết bên Nợ của TK 421 “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” (4215).

(6) Khác - Mã số 126

Chỉ tiêu này phản ánh số phân phối từ chênh lệch thu lớn chi các hoạt động quỹ bảo hiểm vào các nội dung khác trong năm chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên (nếu có).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số phát sinh chi tiết bên Nợ của TK 421 “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” (4215).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUỸ BẢO HIỂM

(Mẫu số B03/BCTC-QBH)

1. Mục đích

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ xác định nguồn tiền vào, các khoản mục chi ra bằng tiền trong năm báo cáo và số dư tiền tại ngày lập báo cáo của hoạt động các quỹ bảo hiểm, nhằm cung cấp thông tin về những thay đổi của tiền đối với quỹ bảo hiểm.

2. Cơ sở lập báo cáo

2.1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm được lập căn cứ:

- Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm
- Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm
- Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm của năm trước.
- Sổ kế toán chi tiết tài khoản 111- Tiền mặt, TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc, TK 113- Tiền đang chuyển và sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết của các tài khoản liên quan khác đối với hoạt động của quỹ bảo hiểm và tài liệu khác có liên quan trong năm báo cáo.

2.2. Đơn vị phải mở các sổ kế toán chi tiết để phục vụ cho việc lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các luồng tiền của quỹ bảo hiểm.

3. Nguyên tắc và phương pháp lập các chỉ tiêu

Các đơn vị kế toán phải lập báo cáo này, khi lập báo cáo đơn vị phải tách riêng luồng tiền hoạt động quỹ bảo hiểm để lập báo cáo. Báo cáo được lập theo mẫu quỹ định, chỉ tiêu nào không phát sinh thì bỏ trống.

4. Phương pháp lập

4.1. Hoạt động đầu tư quỹ- Mã số 101

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư các quỹ BHXH, BHYT, BHTN trong năm.

$$\text{Mã số 101} = \text{Mã số 102} + \text{Mã số 103}$$

- Tiền thu từ các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm- Mã số 102

Phản ánh các khoản tiền thu phát sinh từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm của BHXH Việt Nam.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 121, 145,... trong năm báo cáo.

- Tiền quỹ bảo hiểm chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác- Mã số 103

Phản ánh các khoản tiền của quỹ bảo hiểm chi ra để mang đi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác theo quy chế tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 121,... trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4.2. Quỹ BHXH- Mã số 111

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ quỹ BHXH trong năm.

$$\text{Mã số 111} = \text{Mã số 112} + \text{Mã số 113}$$

- Tiền thu BHXH - Mã số 112

Phản ánh các khoản tiền đã thu liên quan đến quỹ BHXH mà các đơn vị thuộc BHXH Việt Nam đã thu được như thu BHXH bắt buộc, thu BHXH tự nguyện, thu lãi chậm đóng BHXH,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 375, 575, 475, ... trong năm báo cáo.

- Tiền chi BHXH - Mã số 113

Phản ánh các khoản BHXH mà cơ quan BHXH đã chi ra bằng tiền cho các đối tượng có liên quan theo quy định.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 175, 475, 675,... trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4.3. Quỹ BHYT- Mã số 121

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động quỹ BHYT trong năm.

$$\text{Mã số 121} = \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123}$$

- Tiền thu BHYT - Mã số 122

Phản ánh các khoản tiền đã thu liên quan đến quỹ BHYT mà các đơn vị thuộc BHXH Việt Nam đã thu được như thu BHYT, thu lãi chậm đóng BHYT,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 375, 575, 475, ... trong năm báo cáo.

- Tiền chi BHYT - Mã số 123

Phản ánh các khoản BHYT mà cơ quan BHXH đã chi ra bằng tiền cho các đối tượng có liên quan theo quy định.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 175, 475, 675,... trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4.4. Quỹ BHTN- Mã số 131

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động quỹ BHTN trong năm.

$$\text{Mã số 131} = \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133}$$

- Tiền thu BHTN - Mã số 132

Phản ánh các khoản tiền đã thu liên quan đến quỹ BHTN mà các đơn vị thuộc BHXH Việt Nam đã thu được như thu BHTN, thu lãi chậm đóng BHTN,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 375, 575, 475, ... trong năm báo cáo.

- Tiền chi BHTN - Mã số 133

Phản ánh các khoản BHTN mà cơ quan BHXH đã chi ra bằng tiền cho các đối tượng có liên quan theo quy định.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 175, 475, 675,... trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4.5. Lưu chuyển tiền thuần hoạt động các quỹ bảo hiểm trong năm- Mã số 150

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động của các quỹ bảo hiểm trong năm báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 101} + \text{Mã số 111} + \text{Mã số 121} + \text{Mã số 131}.$$

4.6. Số dư tiền quỹ bảo hiểm đầu kỳ- Mã số 160

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu “Tiền” đầu kỳ báo cáo (Mã số 101 cột “Số đầu năm” trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm).

4.7. Số dư tiền quỹ bảo hiểm cuối kỳ- Mã số 170

$$\text{Mã số 170} = \text{Mã số 150} + \text{Mã số 160}$$

Đồng thời số liệu chỉ tiêu này bằng số liệu chỉ tiêu “Tiền”- Mã số 101 cột “Số cuối năm” trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm cùng năm đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM

(Mẫu số B04/BCTC-QBH)

1. Mục đích:

a) Thuyết minh Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính bao gồm các thông tin bổ sung cho các thông tin được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo

kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu.

b) Thuyết minh cung cấp các diễn giải hoặc phân tích chi tiết các khoản mục được trình bày trong các báo cáo trên và thông tin về các khoản mục không đáp ứng tiêu chí được trình bày trong các báo cáo trên.

2. Cơ sở lập

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm năm báo cáo;
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp; Sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;
- Căn cứ vào Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm năm trước;
- Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị và các tài liệu liên quan.

3. Phương pháp lập

Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm dựa trên cơ sở số liệu các tài khoản chi tiết để lấy số liệu thuyết minh.

Thuyết minh khác lập trên cơ sở các yêu cầu quản lý và tình hình phát sinh thực tế trong việc quản lý quỹ BHXH, BHYT, BHTN tại đơn vị.

Các đơn vị kế toán đều phải lập Thuyết minh Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, trường hợp đơn vị kế toán không lập báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm thì không phải thuyết minh các chỉ tiêu có liên quan tại phần IV.

B. Hướng dẫn lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp của BHXH cấp trên

1. Mẫu báo cáo

BHXH cấp trên (BHXH tỉnh, BHXH Việt Nam) lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp theo mẫu biểu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm đã ban hành cho đơn vị kế toán cơ sở. Bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm (Mẫu B01/BCTC-QBH)
- Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm (Mẫu B02/BCTC-QBH)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm (Mẫu B03/BCTC-QBH)
- Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm (Mẫu B04/BCTC-QBH)

2. Phương pháp lập

Để lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp BHXH cấp trên (BHXH tỉnh, BHXH Việt Nam) phải lập bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm trên cơ sở báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm của các đơn vị cấp dưới.

2.1. Lập Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm

a) Mẫu Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm (Mẫu B01/BTH-QBH)

TÊN ĐƠN VỊ TỔNG HỢP :...

Mẫu B01/BTH-QBH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM

Năm.....

Đơn vị tính:.....

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số liệu hợp cộng	Số liệu giao dịch nội bộ phải loại trừ	Số liệu sau loại trừ
A	B	1	2	3=1-2
1. Chỉ tiêu thuộc báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp				
....				
2. Chỉ tiêu thuộc báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm tổng hợp				
....				
3. Chỉ tiêu thuộc báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm tổng hợp				
...				
4. Chỉ tiêu thuộc thuyết				

minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp				
...				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

b) Phương pháp lập

~ Căn cứ vào số liệu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm của đơn vị cấp dưới, BHXH cấp trên lập bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm.

- Cột A- Tên chỉ tiêu: Trình bày tên các chỉ tiêu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm cần phải hợp cộng số liệu.

- Cột B- Mã số: Đánh mã số chỉ tiêu.

- Cột 1- Số liệu hợp cộng: BHXH cấp trên hợp cộng số liệu các chỉ tiêu của báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm của các đơn vị cấp dưới.

- Cột 2- Số liệu giao dịch nội bộ phải loại trừ: BHXH cấp trên xác định số liệu các giao dịch trong phạm vi nội bộ các đơn vị lập báo cáo tổng hợp để loại trừ số liệu theo các chỉ tiêu lập báo cáo tài chính.

- Cột 3- Số liệu sau loại trừ: Được xác định bằng số liệu Cột 1 trừ đi (-) cột 2. Đây là số liệu được sử dụng để trình bày trên báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp.

2.2. Lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp

Căn cứ số liệu sau loại trừ trên bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm đơn vị trình bày số liệu các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính theo mẫu quy định.

Phụ lục số 05

HƯỚNG DẪN BỔ SUNG MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018
của Bộ Tài chính)*

1. Đối với thu thanh lý, nhượng bán tài sản

1.1. Tại BHXH huyện

(1) Khi phản ánh số phải thu tiền bán thanh lý tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1382)

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

(2) Khi thu được tiền bán thanh lý, nhượng bán tài sản, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138- Phải thu khác (1382).

(3) Khi chuyển tiền thanh lý tài sản về BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

1.2. Tại BHXH tỉnh

(1) Phản ánh số phải thu tiền bán thanh lý tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1382)

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

(2) Khi thu được tiền bán thanh lý tài sản cố định, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138- Phải thu khác (1382).

(3) Khi nhận được tiền thanh lý tài sản do BHXH huyện chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

(4) Khi chuyển tiền thanh lý tài sản về BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388).

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

1.3. Tại BHXH Việt Nam

(1) Phản ánh số phải thu thanh lý tài sản trên toàn quốc, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1382)

Có TK 431- Các quỹ (4314).

(2) Khi nhận được tiền do BHXH tỉnh chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 138- Phải thu khác (1382).

2. Đối với giá thuê in ấn chỉ giữa văn phòng BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh

2.1. Văn phòng BHXH Việt Nam

(1) Khi Văn phòng BHXH Việt Nam xuất kho cấp ấn chỉ cho BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1385)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

(2) Khi doanh nghiệp in bàn giao các loại ấn chỉ trực tiếp cho BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1385)

Có TK 331- Phải trả cho người bán .

(3) Tổng hợp số ấn chỉ đã sử dụng trên địa bàn BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 138- Phải thu khác (1385).

2.2. BHXH tỉnh

(1) Khi nhận được ấn chỉ do Văn phòng BHXH Việt Nam cấp, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

(2) Khi xuất kho ấn chỉ để cấp cho BHXH các huyện, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1385)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

(3) Khi xuất kho ấn chỉ giao cho cán bộ, công chức, viên chức của BHXH tỉnh để cấp không thu phí và cấp đổi có thu phí cho các tổ chức, cá nhân theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 141- Tạm ứng

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

(4) Khi cán bộ, nhân viên của BHXH tỉnh báo cáo và thanh quyết toán số ấn chỉ đã cấp cho các tổ chức, cá nhân theo chế độ quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1385)

Có TK 141- Tạm ứng.

(5) Khi BHXH huyện báo cáo và thanh quyết toán số ấn chỉ đã cấp cho các tổ chức, cá nhân theo chế độ quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388) (đối với ấn chỉ BHXH tỉnh nhận từ VP BHXH Việt Nam)

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (đối với ấn chỉ BHXH tỉnh tự in)

Có TK 138- Phải thu khác (1385).

2.3. BHXH huyện

(1) Khi nhận được ấn chỉ do BHXH tỉnh cấp, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

(2) Khi xuất kho ấn chỉ giao cho cán bộ, công chức, viên chức của BHXH huyện để cấp không thu phí và cấp đổi có thu phí cho các tổ chức, cá nhân theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 141- Tạm ứng

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

(3) Khi cán bộ, nhân viên của BHXH huyện báo cáo và thanh quyết toán số ấn chỉ đã cấp cho các tổ chức, cá nhân theo chế độ quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1385)

Có TK 141- Tạm ứng.

3. Đối với lãi tiền gửi không kỳ hạn

3.1. Tại BHXH huyện:

(1) Khi thu được lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh tại BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 338- Phải trả khác (3388) (đối với lãi phải nộp về BHXH tỉnh), hoặc

Có TK 337- Tạm thu (3378) (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH huyện).

Đồng thời, ghi Nợ TK 018- Thu hoạt động khác được để lại (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH huyện).

(2) Khi nộp lãi tiền gửi không kỳ hạn cho BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3.2. Tại BHXH tỉnh

(1) Phản ánh số lãi tiền gửi không kỳ hạn mà BHXH huyện phải nộp lên BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1386).

Có TK 338- Phải trả khác (3388)

(2) Khi thu được lãi tiền gửi không kỳ hạn do BHXH huyện nộp, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 138- Phải thu khác (1386).

(3) Khi thu được lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh tại BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 338- Phải trả khác (3388) (đối với lãi phải nộp về BHXH VN),
hoặc

Có 337- Tạm thu (3378) (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH tỉnh)

Đồng thời, ghi Nợ TK 018- Thu hoạt động khác được để lại (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH tỉnh).

(4) Khi nộp lãi tiền gửi không kỳ hạn cho BHXHVN, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3.3. Tại BHXH Việt Nam

(1) Phản ánh số phải thu về lãi tiền gửi không kỳ hạn của BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1386) (chi tiết phải thu của tỉnh)

Có TK 515- Doanh thu tài chính

(2) Khi nhận được lãi tiền gửi không kỳ hạn do BHXH tỉnh nộp lên, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 138- Phải thu khác (1386).

4. Đối với hoạt động đầu tư tài chính tại BHXH Việt Nam:

4.1. Đầu tư chứng khoán kinh doanh

(1) Khi mua chứng khoán kinh doanh, căn cứ vào chi phí thực tế mua (giá mua cộng (+) chi phí môi giới, giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng...), ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (1211)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

(2) Định kỳ phản ánh số lãi chứng khoán kinh doanh:

Nợ TK 111, 112, 1451

Có TK 515- Doanh thu tài chính

- Trường hợp nhận lãi đầu tư bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi mua lại khoản đầu tư đó thì phải phân bổ số tiền lãi này, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1451... (tổng số tiền lãi thu được)

Có TK 121- Đầu tư tài chính (phần tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi BHXH mua lại khoản đầu tư)

Có TK 515- Doanh thu tài chính (phần tiền lãi của các kỳ sau khi BHXH mua khoản đầu tư)

(3) Khi chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh, căn cứ vào giá bán chứng khoán:

- Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131... (tổng giá thanh toán)

Có TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 515- Doanh thu tài chính (chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn).

- Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Nợ TK 615- Chi phí tài chính (chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá vốn)

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

- Các chi phí về bán chứng khoán, ghi:

Nợ TK 615- Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 331...

(4) Thu hồi hoặc thanh toán đầu tư tài chính đã đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(1) Khi gửi tiền có kỳ hạn, cho vay, mua các khoản đầu tư để nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng tiền, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (1212)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc.

(2) Định kỳ kế toán ghi nhận khoản phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, ghi:

Nợ TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ (1451)

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (lãi nhập gốc)

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

(3) Khi thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 615- Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có TK 121- Đầu tư tài chính (giá trị ghi sổ) (1218)

Có TK 515- Doanh thu tài chính (nếu lãi).

(4) Kế toán các giao dịch liên quan đến trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn:

* Trường hợp BHHH Việt Nam mua trái phiếu nhận lãi trước:

- Khi mua trái phiếu căn cứ vào chứng từ mua (gồm giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu), ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu)

Có TK 338- Phải trả khác (3383) (số lãi nhận trước)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc (số tiền thực trả)

- Định kỳ, tính và phân bổ số lãi nhận trước theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3383)

Có TK 515- Doanh thu tài chính

- Khi trái phiếu đến kỳ đáo hạn được thanh toán, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc

Có TK 121- Đầu tư tài chính

* Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi định kỳ:

- Khi mua trái phiếu căn cứ vào chứng từ mua (gồm giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu), ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc (số tiền thực trả)

- Định kỳ, tính số lãi nhận trước theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc (nếu nhận được bằng tiền)

Nợ TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư Quỹ (1451) (nếu chưa thu tiền)

Có TK 515- Doanh thu tài chính

- Khi trái phiếu đến kỳ đáo hạn được thanh toán, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc

Có TK 121- Đầu tư tài chính (Số tiền gốc)

Có TK 515- Doanh thu tài chính (số lãi của kỳ đáo hạn)

* Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi 1 lần vào ngày đáo hạn:

- Khi mua trái phiếu căn cứ vào chứng từ mua (gồm giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu), ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc

- Định kỳ, tính số lãi nhận trước theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư Quỹ (1451)

Có TK 515- Doanh thu tài chính

- Khi trái phiếu đến kỳ đáo hạn được thanh toán, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc

Có TK 121- Đầu tư tài chính (Số tiền gốc)

Có TK 515- Doanh thu tài chính (số lãi của kỳ đáo hạn)

Có TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư Quỹ (1451) (tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước nhận tiền vào kỳ này)

- Trường hợp nhận lãi trái phiếu của giai đoạn trước ngày đầu tư, ghi

Nợ các TK 111, 112, 1451... (tổng tiền lãi thu được)

Có TK 121- Đầu tư tài chính (phần tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư).

(5) Khi chuyển các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thành các khoản chứng khoán kinh doanh theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (1211)

Có TK 121- Đầu tư tài chính (1212)

(6) Chi phí lưu ký các khoản đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 615- Chi phí tài chính

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc (nếu trả ngay)

Có TK 338- Phải trả khác (3388) (nếu chưa trả ngay)

4.3. Xác định kết quả đầu tư tài chính

(1) Kết chuyển doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính:

Nợ TK 515- Doanh thu tài chính

Có TK 911- Xác định kết quả

(2) Kết chuyển chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 615- Chi phí tài chính

(3) Kết chuyển kết quả hoạt động đầu tư tài chính trong kỳ:

+ Thặng dư, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

+ Thâm hụt, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 911- Xác định kết quả

- Chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động đầu tư tài chính của BHXH phân bổ vào các quỹ theo quy chế của cơ quan BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK liên quan

5. Hạch toán kết quả hoạt động

5.1. Tại BHXH Việt Nam

(1) Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu tài chính sang TK 911- Xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 515- Doanh thu tài chính

Có TK 911- Xác định kết quả.

(2) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí tài chính sang TK 911- Xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 615- Chi phí tài chính.

(3) Cuối kỳ, kết chuyển thu quỹ bảo hiểm sang TK 911- Xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 575- Thu các quỹ bảo hiểm

Có TK 911- Xác định kết quả.

(4) Cuối kỳ, kết chuyển chi quỹ bảo hiểm sang TK 911- Xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 675- Chi từ quỹ bảo hiểm.

(5) Cuối kỳ, nếu bên Có TK 911 lớn hơn bên Nợ TK 911, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

(6) Cuối kỳ, nếu bên Có TK 911 nhỏ hơn bên Nợ TK 911, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 911- Xác định kết quả.

(7) Số thặng dư phải bổ sung vào các quỹ BH theo quy định, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm.

(8) Số kinh phí hoạt động bộ máy BHXHVN cấp cho BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới.

- Khi chuyển tiền cấp cho BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

5.2. Tại BHXH tỉnh

(1) Nhận được kinh phí hoạt động do BHXHVN cấp, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3371)

(2) Lãi tiền gửi không kỳ hạn được để lại đơn vị

(2.1) Phản ánh khoản phải thu lãi tiền gửi không kỳ hạn để lại đơn vị, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1386)

Có TK 337- Tạm thu (3378) (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH tỉnh).

- Khi thu được lãi tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 138- Phải thu khác (1386)

Đồng thời, ghi Nợ TK 018- Thu hoạt động khác được để lại (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH tỉnh).

(2.2) Khi chi hoạt động bộ máy tại BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 511- Thu hoạt động do NSNN cấp

Đồng thời, ghi:

Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

(3) Thu thanh lý vật liệu, dụng cụ của đơn vị:

(3.1) Khi thu được tiền thanh lý vật liệu, dụng cụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 337- Tạm thu (3378).

(3.2) Khi chi thanh lý vật liệu, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có các TK 111, 112.

(3.3) Số tiền chênh lệch thu, chi thanh lý vật liệu, dụng cụ, khi chi hoạt động bộ máy tại BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 511- Thu hoạt động do NSNN cấp.

(4) Phần kinh phí hoạt động phải cấp cho BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3371)

Có TK 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới.

- Khi chuyển tiền cấp cho BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

5.3. Tại BHXH huyện

(1) Nhận được kinh phí hoạt động do BHXH tỉnh cấp, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3371).

(2) Lãi tiền gửi không kỳ hạn được để lại đơn vị, ghi:

(2.1) Phản ánh khoản phải thu lãi tiền gửi không kỳ hạn để lại đơn vị, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1386)

Có TK 337- Tạm thu (3378) (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH huyện).

Đồng thời, ghi Nợ 018- Thu hoạt động khác được để lại (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH huyện).

- Khi thu được lãi tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 138- Phải thu khác (1386)

Đồng thời, ghi Nợ TK 018- Thu hoạt động khác được để lại (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH tỉnh).

(2.2) Khi chi hoạt động bộ máy tại BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 511- Thu hoạt động do NSNN cấp

Đồng thời, ghi:

Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

(3) Thu thanh lý vật liệu, dụng cụ của đơn vị:

(3.1) Khi thu được tiền thanh lý vật liệu, dụng cụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 337- Tạm thu (3378).

(3.2) Khi chi thanh lý vật liệu, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có các TK 111, 112.

(3.3) Số tiền chênh lệch thu, chi thanh lý vật liệu, dụng cụ, khi chi hoạt động bộ máy tại BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 511- Thu hoạt động do NSNN cấp.